

Bản án số: 300/2019/DS-PT

Ngày: 13/9/2019

V/v tranh chấp HĐ bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đ: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 13 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 327/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2019 về “tranh chấp Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DSST ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 314/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Dương T L, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 68, đường N, Phường B, thành phố C, tỉnh Đ.

Đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Võ Thị B G, sinh năm 1957; Địa chỉ: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Ông Võ T N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số 383, đường A, Khóm B, Phường C, thành phố C, tỉnh Đ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Bạch N C, sinh năm 1976;

3.2. Anh Lê P L, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Số 200, đường N, Phường B, thành phố C, tỉnh Đ;

Chỗ ở: Số 267A, đường H, Phường C, thành phố C, tỉnh Đ.

Đại diện theo ủy quyền của anh Lê P L là chị Bạch N C.

4. Người kháng cáo: Bà Dương T L là nguyên đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Dương T L, đại diện theo ủy quyền của bà L là bà Võ Thị B G trình bày:

Ngày 01/01/2016, vợ chồng chị Bạch N C – anh Lê P L có vay của bà L số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để mua máy rửa hình, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Do ông Võ T N (là người thân của chị C, anh L) có viết giấy bảo lãnh cho chị C, anh L vay tiền của bà L, nếu chị C, anh L không trả thì ông N chịu trách nhiệm trả tiền cho bà L, đồng thời ông N có đem 02 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (QSDD) thế chấp bảo đảm thanh toán sau này gồm:

+ Thửa 855, tờ bản đồ số 04, diện tích 625m², loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc ấp 6KH, xã T, huyện T, tỉnh Đ.

+ Thửa 857, tờ bản đồ số 04, diện tích 5.750m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp 6KH, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đ.

Vì vậy, bà L đồng ý cho chị C, anh L vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Chị C, anh L có viết biên nhận vay và cam kết đến tháng 5/2016 trả hết nợ.

Nhưng cho đến nay thời gian phải trả lại số tiền đã vay quá lâu mà chị C, anh L vẫn không trả. Kể cả ông N cũng không gặp bà L để nhắc lại việc ông bảo lãnh cho chị C, anh L vay 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Nay bà L yêu cầu ông Võ T N, chị Bạch N C và anh Lê P L phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật, tạm tính từ ngày 01/5/2016 đến 12/12/2018 là 104.247.999 (Một trăm lẻ bốn, hai trăm bốn mươi bảy ngàn, chín trăm chín mươi chín đồng). Tổng cộng là: 304.247.999 đ (Ba trăm lẻ bốn triệu, hai trăm bốn mươi bảy ngàn, chín trăm chín mươi chín đồng). Yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Sau khi trả nợ xong cho bà L thì bà sẽ trả lại cho ông N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Võ T N đứng tên (trong trường hợp không trả tiền cho bà L thì bà L sẽ giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông N đứng tên cho Chi Cục thi hành án để đảm bảo thi hành án cho cho bà L).

- Bị đơn ông Võ T N trình bày:

Trước đây ông có cho chị C và anh L mượn 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp cho bà Dương T L làm tin để bà L cho chị C, anh L vay số tiền 200.000.000 đồng. Ông có ký giấy bảo lãnh nhưng không có cam kết trả nợ thay cho chị C, anh L.

Số tiền trên chị C, anh L vay và sử dụng nên ông không đồng ý cùng chị C, anh L trả nợ cho bà L.

Về phần 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N cho chị C, anh L mượn thì ông yêu cầu được nhận lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bạch N C và anh Lê P L trình bày:

Vào ngày 01/01/2016, vợ chồng anh, chị có nhu cầu mua máy rửa hình mới do máy rửa hình của tiệm đã hư nhưng không có tiền và cũng không có tài sản thế chấp để vay. Lúc đó ông Võ T N là khách hàng của tiệm nên cho mượn 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin để vay của bà Dương T L 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 4,5%/tháng. Khi vay thì biên nhận nợ do vợ chồng chị C, anh L ký còn giấy bảo lãnh thì ông N ký. Số tiền này vợ chồng anh, chị sử dụng chứ ông N không có sử dụng. Sau khi vay anh, chị đã trả lãi được khoảng 10 tháng.

Nay vợ chồng anh chị đồng ý trả số tiền vay còn thiếu cho bà L, về phần lãi suất do đã đóng nhiều nên xin không trả lãi suất.

Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì để Tòa án xem xét trả lại cho ông Võ T N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DSST ngày 21/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu bà Dương T L.

- Buộc chị Bạch N C và anh Lê P L có nghĩa vụ trả cho bà Dương T L số tiền vốn và lãi còn thiếu là 282.350.000 đồng (hai trăm tám mươi hai triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

* Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Bà Dương T L phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ T N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 855, tờ bản đồ số 04, diện tích 625m², loại đất ở tại nông thôn và thửa 857, tờ bản đồ số 04, diện tích 5.750m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp 6KH, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đ do ông Võ T N đứng tên.

*** Về án phí:**

- Bà Dương T L phải chịu án phí dân sự là 300.000 đồng khấu trừ vào số tiền án phí đã nộp là 7.606.000 đồng theo biên lai thu số 0005127 ngày 09-01-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đ. Bà L được nhận lại 7.306.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

- Chị Bạch N C và anh Lê P L phải chịu số tiền 14.117.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Ngày 29/5/2019, nguyên đơn bà Dương T L kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm ngày 21/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C. Buộc ông Võ T N phải có trách nhiệm liên đới cùng bà C, ông L trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi là 100.927.999 đồng. Tổng cộng: 300.927.999 đồng.

- Ngày 11/6/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có Quyết định kháng nghị số 05/KNPT-VKS-DS kháng nghị sửa Bản án số 33/2019/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C do vi phạm về tố tụng và nội dung.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn bà Võ Thị B G, đại diện theo ủy quyền của bà Dương T L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bà G thừa nhận khi cho chị C, anh L vay tiền thì chị C có trả lãi được 02 tháng là 8.000.000 đồng. Sau đó không trả lãi và vốn cho bà L.

+ Bị đơn ông Võ T N thừa nhận có ký vào giấy bảo lãnh và nhận thức được bảo lãnh là có nghĩa vụ trả nợ thay nếu người vay không trả được nợ. Tuy nhiên, ông N không đồng ý liên đới với chị C và anh L trả nợ cho bà L, vì anh L, chị C vay và sử dụng tiền vay chứ ông N không có sử dụng tiền vay, nên yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bạch N C và anh Lê P L yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung:

- Rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C về việc đề nghị áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để điều chỉnh mức lãi suất.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C về trách nhiệm liên đới của ông N. Bởi vì, ông N đã thừa nhận có ký tờ bảo lãnh đồng ý chịu trách nhiệm nếu chị C, anh L không trả tiền, đồng thời ông N còn thể chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L giữ, thể hiện ý chí thống nhất của ông N về việc bảo lãnh trả nợ thay.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về tố tụng:

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp Hợp đồng bảo lãnh giữa bà L với ông N là đúng theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà L có yêu cầu chị C và anh L cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định tranh chấp có liên quan đến hợp đồng vay tài sản giữa bà L với chị C, anh L là xác định chưa đầy đủ quan hệ pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là hợp đồng bảo lãnh và Hợp đồng vay tài sản.

+ Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C về việc đề nghị áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để điều chỉnh mức lãi suất. Căn cứ khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh.

- Về nội dung:

[1] Ông N thừa nhận có ký tên vào “Giấy bảo lãnh” ngày 01/01/2016 và thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L để bà L tin mà cho chị C, anh L vay tiền. Tuy nhiên, ông N cho rằng ông không có sử dụng tiền vay và trong giấy bảo lãnh ông không có cam kết trả nợ thay cho chị C, anh L nên không đồng ý liên đới trả tiền cho bà L.

Xét lời trình bày của ông N không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, giấy bảo lãnh ngày 01/01/2016 có nội dung: “.....*Hai đứa cháu tôi mượn cô L số tiền 200.000.000 đồng ...Thời gian gửi lại tới tháng 5/2016...., nếu hai đứa cháu tôi làm không đúng với lời hứa trên thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật*”. Như vậy, khi ký tên vào Giấy bảo lãnh, ông N đã cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu chị C, anh L không trả tiền. Trong khi đó, theo quy định của pháp luật tại Điều 361 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N thừa nhận, ông N nhận thức được bảo lãnh là có nghĩa vụ trả nợ thay nếu người vay không trả được nợ.

Do đó, chị C, anh L không thực hiện đúng hợp đồng vay thì ông N phải có nghĩa vụ thực hiện việc bảo lãnh trả nợ cho bà L. Vì vậy, xét yêu cầu kháng cáo của bà L yêu cầu ông N có trách nhiệm liên đới với vợ chồng chị C, anh L trả tiền vay cho bà L là có căn cứ, nên chấp nhận.

Xét bản án sơ thẩm nhận định cho rằng trong nội dung giấy bảo lãnh không quy định ông N phải trả nợ thay nên xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu ông N liên đới với chị C, anh L trả nợ cho bà L là không đúng theo quy định tại Điều 361 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2] Đối với ông N có thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L để bảo lãnh cho chị C, anh L vay tiền. Xét thấy, bản án sơ thẩm nhận định việc ông N thế chấp quyền sử dụng đất cho bà L trái pháp luật là không có cơ sở, bởi vì

căn cứ điểm g khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai 2013 quy định quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất: “.....*Thế chấp quyền sử dụng đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam, tại tổ chức kinh tế khác hoặc cá nhân theo quy định của pháp luật;...*”.

Như vậy, việc ông N thế chấp quyền sử dụng đất của mình cho bà L là đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, giao dịch thế chấp này là vô hiệu. Bởi vì, theo quy định tại Khoản 4 Điều 323 Bộ luật Dân sự 2015 thì quyền của bên nhận thế chấp thực hiện việc đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật. Khi nhận thế chấp, bà L không tiến hành đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật. Do đó, giao dịch thế chấp giữa bà L và ông N vô hiệu, bà L phải trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cho ông N.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C đề nghị buộc ông N và chị C, anh L liên đới trả tiền vay cho bà L. Như đã phân tích ở phần kháng cáo của bà L, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C là có căn cứ, nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C về phân trách nhiệm liên đới trả nợ của ông N, chị C, anh L.

[4] Xét kháng cáo của bà L yêu cầu ông N, chị C, anh L trả số tiền vốn 200.000.000 đồng và tiền lãi là 100.927.999 đồng theo mức lãi suất 1,66%/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy: Khi bà L cho anh L, chị C vay tiền có trả tiền lãi suất được 02 tháng là 8.000.000 đồng. Sau đó, không trả lãi và trả vốn. Xét việc vay tiền giữa bà L, chị C, anh L ngày 01/01/2016 trước Bộ luật Dân sự 2015 và thời điểm này Bộ luật Dân sự năm 2005 đang còn hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, theo hướng dẫn tại Điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm có quy định: “*Hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định.*”

Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết....”.

Do bà L và chị C, anh L có thỏa thuận lãi suất, bà L xác định 2%/tháng, chị C, anh L xác định lãi suất 4,5%/tháng. Lãi suất này không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015. Vì vậy, bản án sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 tính mức lãi suất 1,125%/tháng đối với khoản tiền vay 200.000.000 đồng từ ngày 01/5/2016 đến ngày 21/5/2019, thành tiền 82.350.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy, bà L yêu cầu ông N, chị C, anh L trả cho bà số tiền 300.247.999 đồng, bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà L, số tiền là 282.350.000 đồng, như vậy bà L không được chấp nhận yêu

cầu số tiền 21.897.999 đồng, nhưng bản án sơ thẩm không áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để buộc bà L chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là không đúng quy định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần tính án phí của bà L. Bà L phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là $21.897.999 \text{ đồng} \times 5\% = 1.095.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số).

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, sửa bản án sơ thẩm: Buộc ông N, chị C, anh L liên đới trả nợ cho bà L, Xét thấy, cũng như phần nhận định trên, đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà L và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, sửa bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L nên bà L phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là 1.095.000 đồng.

Do ông N, chị C, anh L phải trả cho bà L số tiền 282.350.000 đồng nên phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.117.000 đồng.

Do Bản án sơ thẩm bị sửa, nên bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 298, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 361 Bộ luật Dân sự 2005; Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Dương T L.
- Chấp nhận việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ về điều chỉnh mức lãi suất.

- Chấp nhận phần kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C về trách nhiệm liên đới trả nợ của ông N.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 21/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương T L.

2. Buộc ông Võ T N, chị Bạch N C và anh Lê P L liên đới trả cho bà Dương T L số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và nợ lãi là 82.350.000 đồng, tổng cộng là 282.350.000 đồng (hai trăm tám mươi hai triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Bà Dương T L phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ T N bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 855, tờ bản đồ số 04, diện tích 625m², loại đất ở tại nông thôn và thửa 857, tờ bản đồ số 04, diện tích 5.750m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp 6KH, xã T, huyện T, tỉnh Đ do ông Võ T N đứng tên.

*** Về án phí:**

- Bà Dương T L phải chịu án phí dân sự là 1.095.000 đồng, khấu trừ vào số tiền án phí đã nộp là 7.606.000 đồng theo biên lai thu số 0005127 ngày 09/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đ. Bà L được nhận lại số tiền 6.511.000 đồng.

- Ông Võ T N, chị Bạch N C và anh Lê P L phải liên đới nộp số tiền 14.117.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Dương T L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0008916 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- Tòa án nhân dân TP. C;
- Chi cục THADS TP. C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (Hồng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh